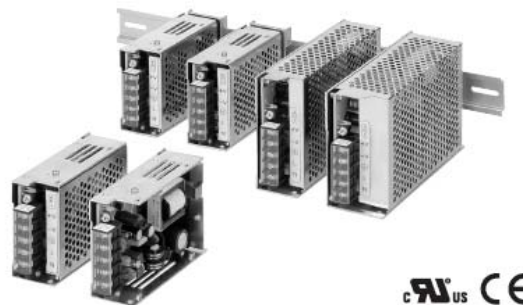


Kinh tế, nhỏ gọn, tiêu chuẩn toàn cầu

- Có loại điện áp đầu ra 5V, 12V và 24V cho các model công suất từ 35 đến 150W. (Riêng loại 100W và 150W chỉ có điện áp 24V)
- Có thể gá lắp trên thanh DIN



Giải thích số model

S8JX- xxx xx x x
 1 2 3 4

1. Công suất

035: 35W
 050: 50W
 100: 100W
 150: 150W

2. Điện áp đầu ra

05: 5V
 12: 12V
 24: 24V

3. Cấu hình

Để trống: Loại để hở không vỏ
 C: Loại có vỏ

4. Cấu hình

Để trống: Kiểu gá mặt trước
 D: Kiểu gá trên thanh DIN

Thông tin đặt hàng

| Cấu hình | Công suất | Điện áp đầu vào | Điện áp đầu ra | Dòng đầu ra | Kiểu gá mặt trước | Kiểu gá trên thanh DIN |
|------------|-----------|-----------------|----------------|-------------|-------------------|------------------------|
| Kiểu để hở | 35 W | 200 đến 240 VAC | 5V | 7 A | S8JX-03505 | S8JX-03505D |
| | | | 12V | 2.9 A | S8JX-03512 | S8JX-03512D |
| | | | 24V | 1.5 A | S8JX-03524 | S8JX-03524D |
| | 50 W | | 5V | 10 A | S8JX-05005 | S8JX-05005D |
| | | | 12V | 4.2 A | S8JX-05012 | S8JX-05012D |
| | | | 24V | 2.1 A | S8JX-05024 | S8JX-05024D |
| | 100 W | | 24V | 4.2 A | S8JX-10024 | S8JX-10024D |
| | 150 W | | 24V | 6.5 A | S8JX-15024 | S8JX-15024D |
| Có vỏ che | 35 W | 200 đến 240 VAC | 5V | 7 A | S8JX-03505C | S8JX-03505CD |
| | | | 12V | 2.9 A | S8JX-03512C | S8JX-03512CD |
| | | | 24V | 1.5 A | S8JX-03524C | S8JX-03524CD |
| | 50 W | | 5V | 10 A | S8JX-05005C | S8JX-05005CD |
| | | | 12V | 4.2 A | S8JX-05012C | S8JX-05012CD |
| | | | 24V | 2.1 A | S8JX-05024C | S8JX-05024CD |
| | 100 W | | 24V | 4.2 A | S8JX-10024C | S8JX-10024CD |
| | 150 W | | 24V | 6.5 A | S8JX-15024C | S8JX-15024CD |

Đặc tính kỹ thuật

▪ Thông số định mức / Đặc tính kỹ thuật

| Mục | | Công suất | 35 W | 50 W | 100 W | 150 W |
|--------------------------|-------------------------------------|--------------|---|---------------|---|---------------|
| Hiệu suất (thông thường) | Model 5-V | | Tối thiểu 67% | Tối thiểu 73% | --- | --- |
| | Model 12-V | | Tối thiểu 76% | Tối thiểu 78% | --- | --- |
| | Model 24-V | | Tối thiểu 76% | Tối thiểu 78% | Tối thiểu 78% | Tối thiểu 81% |
| Đầu vào | Điện áp (xem chú ý) | | 200 đến 240 VAC (170 đến 264VAC) | | | |
| | Tần số (xem chú ý) | | 50/60Hz (47 đến 450Hz) | | | |
| | Dòng điện | Đầu vào 200V | Tối đa 0,6A | Tối đa 0,8A | Tối đa 1,6A | Tối đa 2,5A |
| | Yếu tố nguồn | | --- | | | |
| | Dòng rò rỉ | Đầu vào 200V | Tối đa 1,0mA | | | |
| | Dòng xung | Đầu vào 200V | Tối đa 50A (25°C, khởi động lạnh) | | | |
| Đầu ra | Dải chỉnh điện áp | | -10% đến 15% (V. ADJ) (được bảo đảm) | | | |
| | Độ nhấp nhô | | Tối đa 250 mV (p-p) cho model 5V, tối đa 240 mV (p-p) cho model 12V Tối đa 480 mV (p-p) (24V) (tại điện áp dòng đầu ra/ đầu vào danh định) | | | |
| | Ảnh hưởng do thay đổi của đầu vào | | Tối đa 0,5% | | | |
| | Ảnh hưởng do thay đổi của tải | | Tối đa 1,5% | | | |
| | Ảnh hưởng do thay đổi của nhiệt độ | | Tối đa 0,05% / °C | | | |
| | Thời gian khởi động | | Tối đa 1500 ms. (tại điện áp dòng đầu ra/ đầu vào danh định) | | | |
| | Thời gian giữ | | Tối thiểu 20 ms. (tại điện áp dòng đầu ra/ đầu vào danh định) | | | |
| Các chức năng phụ | Bảo vệ quá dòng | | 105% đến 180% của dòng tải danh định, sụt áp, không liên tục, tự động đặt lại | | 105% đến 160% của dòng tải danh định, sụt áp, không liên tục, tự động đặt lại | |
| | Bảo vệ quá điện áp | | Không | | | |
| | Chỉ thị báo không đủ điện áp | | Không | | | |
| | Đầu nối đầu ra báo không đủ điện áp | | Không | | | |
| | Nổi song song | | Không | | | |
| | Hoạt động nối tiếp | | Không | | | |
| Các đặc điểm khác | Nhiệt độ cất giữ | | -25 đến 65°C (không tụ hơi và đóng băng) | | | |
| | Độ ẩm bên ngoài | | 25% đến 85% (cất giữ từ 25% đến 90%) | | | |
| | Cường độ điện môi | | 3,0 kVAC trong 1 phút (giữa tất cả các đầu vào và đầu ra: dòng bảo vệ 20 mA) 2,0 kVAC trong 1 phút (giữa các đầu vào và đầu nối PE; dòng bảo vệ: 20 mA) 1,0 kVAC trong 1 phút (giữa các đầu ra và đầu nối PE; dòng bảo vệ: 20 mA) | | | |
| | Điện trở cách ly | | Tối thiểu 100 MΩ (giữa tất cả các đầu ra và các đầu vào/đầu nối PE) tại 500 VDC | | | |
| | Chịu va chạm | | 10 đến 55 Hz, biên độ 0.375-mm trong 2 giờ theo 3 hướng | | | |
| | Chịu sốc | | 150 m/s ² , 3 lần theo 6 hướng | | | |
| | Chỉ thị đầu ra | | Có (màu xanh) | | | |
| | Trọng lượng | | Tối đa 420g | Tối đa 440g | Tối đa 600g | Tối đa 720g |

Chú ý: Không được dùng đầu ra Inverter cho bộ nguồn.